

YÊU CẦU BÁO GIÁ (Số 05/07/23)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phụ Sản có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất của Bệnh viện Phụ Sản với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phụ Sản
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Họ tên: Nguyễn Thị Kiều Oanh
Số điện thoại: 0397.712.595
Địa chỉ email: duoc.bvps@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận nghiệp vụ Dược- Khoa Dược- Bệnh viện Phụ Sản (Số 19 Trần Quang Khải, Hồng Bàng, Hải Phòng)
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 12 tháng 7 năm 2023
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục trang thiết bị y tế: (Chi tiết theo phụ lục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại bảng sau:

Yêu cầu về địa điểm cung cấp	- Khoa Dược – Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng. - Địa chỉ: Số 19 đường Trần Quang Khải, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
------------------------------	--

Yêu cầu vận chuyển	- Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng
--------------------	---

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Nơi kính gửi;
- Lưu: Dược, VT.

PHỤ LỤC

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	32
2	Hóa chất chuẩn	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	Hộp	1
3	Dung dịch rửa và tẩy nhiễm	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. Dạng Lỏng.	Hộp	17
4	Dung dịch rửa	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	Hộp	42
5	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	43
6	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	9
7	dRVVT Confirm hoặc tương đương	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	dRVVT Screen hoặc tương đương	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	1
9	Dung dịch pha loãng	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	Hộp	45
10	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	Hộp	80
11	Chất kiểm chứng mức âm tính cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	1
12	Chất kiểm chứng mức dương tính cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	1
13	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	Hộp	13
14	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	Hộp	29
15	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	Bình	230
16	Dung dịch pha loãng máu toàn phần	- Dung dịch pha loãng mẫu, đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu Thành phần: NaCl $\leq 9.4\%$, Buffer $\leq 1.6\%$, Anti-Microbial Agent $\leq 1\%$. - Bảo quản 2-35°C - Thời gian ổn định sau khi mở nắp 60 ngày. - TCCL: ISO 13485 Đóng gói 20 lit /hộp.	Hộp	17

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất nhuộm bạch cầu	- Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học - Thành phần: Non-ionic Surfactant<0.2% - Bảo quản: 2 - 35 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. - TCCL: ISO 13485-Quy cách đóng gói: >= 5L x 1 (tương đương 5.000 mili lít/ thùng).	Thùng	4
18	Hóa chất định lượng Hemoglobin	- Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu. -Thành phần: Quaternary Ammonium Salt<10%, Sodium Lauryl, Sulfate<1.5% - TCCL: ISO 13485-Quy cách đóng gói: >= 5L x 1 (tương đương 5.000 mili lít/ thùng)	Thùng	1
19	Hóa chất nhuộm thành phần bạch cầu	- Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. - Thuốc thử để nhuộm các bạch cầu trong mẫu máu pha loãng và ly giải để xác định 5 thành phần bạch cầu - Thành phần: Ethylene glycol >90%, Methanol 3,0%, Polymethine dye <0,006%. - Đóng gói 42ml/túi	Túi	7
20	Dung dịch rửa	- Là chất tẩy kiềm mạnh dùng để loại bỏ các chất phản ứng, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy huyết học. - Thành phần: Sodium Hypochlorite 5% - Bảo quản: 5 - 35 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp - TCCL: ISO 13485-Quy cách đóng gói: >= 100mL x 1	Hộp	4
21	Dung dịch kiểm chuẩn các mức độ	-Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 45 thông số xét nghiệm huyết học 3 mức nồng độ thấp, trung bình, cao - Thành phần: Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% máu người toàn phần, chứa 45 thông số bao gồm tế bào bạch cầu hạt chưa trưởng thành (IG); tế bào hồng cầu có nhân (NRBC), IMIDC, IMIRF, thông tin về dòng tủy chưa trưởng thành (IMI), phân đoạn tiểu cầu chưa trưởng thành (IPF), ... - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 14 ngày ở 2 - 8 độ C, ổn định 70 ngày tại 2 - 8 độ C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: (2 x 3 x 4,5 mili lít)/ hộp	Lọ	12
22	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - -Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phôi bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Bộ	16

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Hộp	29
24	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp	20
25	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp	37
26	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp	510
27	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	Lọ	4
28	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp	1
29	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	"Gel card ≥ 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9)	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Gel card ≥ 8 giếng, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, phản ứng chéo, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng 12011 D10)	Hộp	18
31	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gel card ≥ 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho phản ứng chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Hộp	120
32	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	"Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2 test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control "	Hộp	240
33	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%, dùng để pha loãng hồng cầu	Hộp	78
34	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Hộp	62
35	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch gốc muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Hộp	31

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	ABO/Rho(D) Forward and Reverse Grouping Card with Auto Control hoặc tương đương	- Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	Hộp	1.200
37	ABO/Rho(D) Forward Grouping Confirmation Card hoặc tương đương	- Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1-3: Anti A (dòng 11H5) - Anti B (dòng 6F9) - Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+TH-28); Từ cột 4-6: lặp lại như cột 1-3. Dùng để định nhóm máu ABO và Rho (D). - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	Hộp	78
38	AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	Hộp	52
39	Diluent 2- LISS hoặc tương đương	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Chai	79
40	Rhofinal Anti D (IgG + IgM) hoặc tương đương	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Lọ	15
41	Hóa chất định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
42	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	1
43	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	12
44	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
45	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Hộp	2
46	Cơ chất	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
47	Dung dịch kiểm tra hệ thống	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	hộp	6
48	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	2
49	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	2
50	Hóa chất định lượng Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thỏ ở dê được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Chất hiệu chuẩn của hóa chất định lượng Estriol tự do	- Thành phần S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp	1
52	Dung dịch đệm	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	Hộp	20
53	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	10
54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
55	Dung dịch rửa	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	bình	2
56	Dung dịch rửa	- Thành phần: KOH 1-5%	bình	2
57	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1
58	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1
59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
60	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	Hộp	1
61	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	Hộp	1
62	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	Hộp	1
63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM PRL ReadyPack® -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng prolactin đa dòng ở dê (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; natri azit (0,11%); - Pha rắn: Kháng thể kháng prolactin đơn dòng ở chuột (~3,67 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,30–200,00 ng/mL (6,36–4240,00 µIU/mL)	Hộp	10
64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone toàn phần	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng testosterone toàn phần (gắn kết và không gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Gói thuốc thử chính -Thuốc thử Lite: Hapten được gắn nhãn acridinium ester (36 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; -Pha rắn: Hạt latex phủ streptavidin (0,33 g/L) trong dung dịch muối đệm; Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng: Chất giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối đệm; Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, testosterone loại USP nồng độ cao hoặc thấp được pha thêm vào huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; - Khoảng đo: 7,00–1500,00 ng/dL (0,24–52,05 nmol/L)	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng progesterone đơn dòng ở chuột (~20 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; - Pha rắn: Progesterone phái sinh (~60 ng/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng PRGE: Chất giải phóng steroid (2,2 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; - Khoảng đo: 0,21–60,00 ng/mL (0,67–190,80 nmol/L)	Hộp	15
66	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM eE2 ReadyPack® -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng estradiol đơn dòng ở cừu (~22 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; -Pha rắn: Liên hợp giành estradiol (~1,7 µg/mL) kết hợp với các hạt latex từ tính trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ trong giếng: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; - Khoảng đo: 11,80–3000,00 pg/mL (43,31–11.010,00 pmol/L)	Hộp	8
67	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone tạo hoàng thể (LH)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng LH đơn dòng ở chuột (~0,17 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; -Pha rắn: Kháng thể kháng LH đơn dòng ở chuột (~0,05 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,07–200,00 mIU/mL (IU/L)	Hộp	12
68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tạo nang trứng (FSH)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tạo nang trứng (FSH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính : -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng FSH đa dòng ở cừu (~327,2 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; -Pha rắn: Kháng thể kháng FSH đơn dòng ở chuột (~0,01 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,30–200,00 mIU/mL (IU/L)	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free Beta HCG	- Mục đích sử dụng: sử dụng chẩn đoán trong việc xác định định lượng tiểu đơn vị beta tự do của gonadotropin màng đệm trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do đánh dấu acridinium ester trong dung dịch đệm; albumin huyết thanh bò (BSA) - Pha rắn: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do được phủ vi hạt thuận từ (0,75 mg / mL) Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, beta HCG tự do của con người; BSA; huyết thanh bò;	Hộp	5
70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein-A huyết tương	- Mục đích sử dụng: được dùng để chẩn đoán in vitro để đo định lượng protein-A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester; chất đệm; albumin huyết thanh bò (BSA); -Pha rắn: Các vi hạt thuận từ được bao phủ bởi kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột (0,35 mg/mL); Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người; huyết thanh bò - Khoảng đo: 0,01–10,00 IU/L (mIU/mL)	Hộp	5
71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; -Pha rắn: Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm; - Khoảng đo: 0,01–100,00 ng/mL (µg/L)	Hộp	5
72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG toàn phần	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nội tiết tố hCG ở huyết thanh - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể dê kháng hCG đa dòng (~0,1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối có chất đệm; -Pha rắn: Kháng thể kháng hCG đơn dòng ở chuột (~0,02 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối có chất đệm; - Khoảng đo: 2,0–1000,0 mIU/mL (IU/L)	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính -Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm HEPES; -Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; -Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp; - Khoảng đo: 0,008–150,000 µIU/mL (mIU/L)	Hộp	13
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dê (~0,64 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; Pha rắn: Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuột (~32,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm natri barbital - Khoảng đo: 0,5–1650,0 ng/mL (1,1–3630,0 pmol/L)	Hộp	40
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%); -Pha rắn: Kháng thể thỏ kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natri barbital (1,03%); - Khoảng đo: 0,1–12,0 ng/dL (1,3–154,8 pmol/L)	Hộp	26

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; - Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; - Khoảng đo: 0,20–20,00 pg/mL (0,31–30,80 pmol/L)	Hộp	3
77	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Estradiol	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm eE2 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ estradiol loại USP cao hoặc thấp, testosterone, cortisol và progesterone; huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản	Hộp	3
78	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4 - Thành phần: đông khô. đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein	Hộp	2
79	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa	Hộp	4
80	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cortisol và PRGE	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người;	Hộp	3
81	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp	3
82	Dung dịch rửa kim	-Mục đích: Hệ thống sẽ rửa ống hút thuốc thử để giảm bớt tác động tiềm ẩn giữa các lần xét nghiệm. -Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
83	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch rửa kim 3 - Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (< 0,5%) - Bảo quản: 2-8°C	Hộp	10
84	Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch	- Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Bảo quản: 2 - 30°C	Hộp	50
85	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C	Hộp	50
86	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Enhanced Estradiol	-Mục đích: Dung dịch pha loãng mẫu -Thành phần: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản	Hộp	3
87	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N)	Hộp	25
88	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0.25 N); surfactant	Hộp	25
89	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	hộp	2
90	Hóa chất định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	42
91	Hóa chất định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	45
92	Hóa chất định lượng Calci	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	Hộp	15
93	Hóa chất định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L);	Hộp	1
94	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	Bình	2

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
95	Chất kiểm chứng số 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ	40
96	Chất kiểm chứng số 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ	40
97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Phương pháp: LATEX; Dải đo: 1.9 - 150 mg/L	Hộp	15
98	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	20
99	Xét nghiệm định tính và bán định lượng ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng CRP (Protein phản ứng C) Phương pháp: Ngưng kết Latex	Hộp	55
100	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Hộp	5
101	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Lọ	1
102	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Lọ	1
103	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp	12
104	Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức độ 1&2	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Máu người	Hộp	2
105	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp	1
106	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
107	Hóa chất định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	Hộp	20
108	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ	2
109	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp	2
110	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	Hộp	2
111	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần:Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	Hộp	12
112	Hóa chất định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Hộp	12
113	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	Hộp	4
114	Chất chuẩn huyết thanh mức cao	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	Hộp	2
115	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	Hộp	2
116	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
117	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	Hộp	4
118	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục cấp độ 1	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ	1
119	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục cấp độ 2	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ	1
120	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục cấp độ 3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ	1
121	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp	2
122	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp	2
123	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Hộp	1
124	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
125	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ	15
126	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	Hộp	8
127	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp	8
128	Hóa chất định lượng Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$);	Hộp	1
129	Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ; Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	Hộp	9
130	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần: MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	7
131	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can	24

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
132	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PD) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc thiếu men G6PD bẩm sinh ở trẻ sơ sinh . 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm từ $\leq 250\text{g/L}$ không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD. - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang.	hộp	15
133	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OH-progesterone (17-OHP) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan.	hộp	15
134	Bộ xét nghiệm định lượng TSH (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giáp bẩm sinh 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. - Độ nhạy ≤ 2 $\mu\text{U/mL}$ máu. - Nồng độ triglycerides ≤ 5000 mg/L và bilirubin ≤ 20 mg/dL có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH;	hộp	15

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
135	Bộ xét nghiệm bán định lượng enzyme galactose-1-phosphate uridyltransferase (GALT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh. 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. - Giới hạn phát hiện (LoD) trung bình ≤ 1.65 U/g Hb. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT. - Khoảng tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 11 U/g Hb;	hộp	15
136	Bộ xét định lượng phenylalanine (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh. 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin ≥ 150 g/L tới ≤ 200 g/L không gây nhiễu tới xét nghiệm - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 908 $\mu\text{mol/L}$ (15 mg/dL);	hộp	15
137	Multistix 10SG	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Hộp	900
138	Clinitek Negative CTRL Strips	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
139	Clinitek Positive CTRL Strips	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	Hộp	6
140	Phiếu lấy mẫu máu khô	- Sử dụng thấm mẫu máu khô tiêu chuẩn dùng cho sàng lọc sơ sinh; Đường kính điểm máu khô: 15 – 17mm; - Chất liệu: Cotton; - Sử dụng thanh mã vạch; - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	tờ	12.000
141	Kim chích máu	- Lưỡi dao sâu ≤ 2.0 mm x rộng 1.5mm; - Cho phép thu tới 500 μ L - 600 μ L từ 1 lần chích - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: 200 cái/hộp, Mới 100%	cái	12.000
142	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	13
143	Ống lấy mẫu 2.5 mL	"Thể tích mẫu tối đa: 1 mL Thể tích chết: 50 μ L"	Túi	40
144	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Thành phần: Polystyrene	Túi	4
145	Cóng phản ứng	Mục đích sử dụng: Cóng đo phản ứng dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C Thành phần: Cóng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần	Hộp	15
146	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần	Hộp	8
147	Vật chứa mẫu dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cọng liền khối trên một thanh.	Hộp	58